

Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương

Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Quý II năm 2017)

Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"

Không được xóa cột trên sheet

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,188,428,090,455	2,228,925,211,384
I. Tài sản tài chính	110		3,187,644,392,428	2,228,517,922,291
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,367,993,564,036	760,088,788,140
1.1. Tiền	111.1		1,167,993,564,036	710,088,788,140
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		200,000,000,000	50,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			126,529,282,644
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		209,231,899,316	
4. Các khoản cho vay	114		426,496,336,915	243,948,786,330
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		1,111,668,433,842	1,067,462,799,080
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		31,354,554,104	8,818,653,150
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		31,354,554,104	8,818,653,150
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		31,354,554,104	8,818,653,150
8. Trả trước cho người bán	118		1,515,153,872	209,590,370
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		19,740,656,499	14,889,371,789
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		19,786,564,915	6,570,650,788
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(142,771,071)	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		783,698,027	407,289,093
1. Tam ứng	131		783,698,027	407,289,093
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		10,610,238,030	20,162,718,868
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,580,133,192	5,355,910,844
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,003,933,456	2,195,355,277
- Nguyên giá	222		4,894,647,389	4,848,657,389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,890,713,933)	(2,653,302,112)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,576,199,736	3,160,555,567
- Nguyên giá	228		9,592,140,000	8,890,710,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,015,940,264)	(5,730,154,433)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,030,104,838	14,806,808,024
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		3,834,115,596	5,625,540,463
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	7,400,000,000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,195,989,242	1,028,271,052

5. Tài sản dài hạn khác	255	-	752,996,509
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
(270 = 100 + 200)	270	3,199,038,328,485	2,249,087,930,252
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1,092,859,182,427	347,142,849,711
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1,092,811,982,427	347,092,849,711
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	-	214,138,809,708
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	34,363,938,286	47,898,293,700
11. Phải trả người lao động	323	11,531,595,154	23,634,303,980
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	1,016,586,108,234	363,469,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	30,330,340,753	61,057,973,323
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340	47,200,000	50,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	47,200,000	50,000,000
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
(400 = 410 + 420)	400	2,106,179,146,058	1,901,945,080,541
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	323,512,214	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	63,662,341,500	63,662,341,500
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	63,662,341,500	63,662,341,500
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	978,530,950,844	774,620,397,541
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	978,530,950,844	774,620,397,541
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
(440 = 300 + 400)	440	3,199,038,328,485	2,249,087,930,252

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		96,291,400,000	3,826,104,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		190,910,306,100,000	2,120,496,174,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		101,906,945,600,000	1,389,191,176,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		8,073,408,600,000	567,400,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		80,874,762,400,000	730,307,933,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		55,189,500,000	429,665,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		12,488,104,500,000	76,093,947,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		6,724,757,000,000	20,029,362,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		4,517,764,000,000	31,698,390,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		1,245,583,500,000	24,366,195,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		136,921,631,409	120,494,574,270
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		136,921,631,409	120,494,574,270
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		136,921,631,409	120,494,574,270
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		136,921,631,409	120,494,574,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		115,831,819,953	54,146,326,373
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		115,831,819,953	54,146,326,373
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		5,074,770,357	1,604,333,334
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		10,369,913,278	5,668,197,811
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		5,157,534,858	12,478,198,790
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		19,549,258,948	7,450,543,597
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		35,699,564,053	5,875,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		390,000,000	552,272,727
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		0	0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5,899,260,032	1,048,584,191
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01à11)	20		197,972,121,479	88,823,456,823
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2,008,924,619	4,562,256,898
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2,008,924,619	4,562,256,898
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		0	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		0	0
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		0	697,232,499

2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,393,047,368	1,269,099,497
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		485,199,211	250,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		0	0
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,672,892,577	1,325,098,964
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		568,482,170	896,703,086
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21à32)	40		9,128,545,945	9,000,390,944
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		507,894,318	503,791,941
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41à44)	50		507,894,318	503,791,941
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		0	0
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51à55)	60		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		23,778,424,007	27,436,276,923
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		165,573,045,845	52,890,580,897
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		0	0
8.2. Chi phí khác	72		0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		0	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		165,573,045,845	52,890,580,897
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		165,573,045,845	52,890,580,897
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		33,114,609,169	10,578,116,179
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		33,114,609,169	10,578,116,179
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		132,458,436,676	42,312,464,718
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0

12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		132,458,436,676	42,312,464,718
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		0	0
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		165,573,045,845	52,890,580,897
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(118,264,271,337)	(86,103,969,482)
- Khấu hao TSCĐ	3		788,606,939	775,077,557
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(115,831,819,953)	(66,624,525,163)
- Dự thu tiền lãi	8		(3,221,058,323)	(20,254,521,876)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		331,015,521,295	291,345,245,888
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(255,761,563,262)	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		37,645,354,508	(81,157,598,734)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		563,258,989,865	89,723,629,638
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		28,982,753,931	31,095,681,183
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2,721,100,504	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2,678,453,370)	(29,879,503,990)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42			
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45			
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(15,000,000,000)	(29,879,503,990)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,995,387,932)	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(26,157,272,949)	168,212,921,377
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			1,179,956,745,528
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			(1,036,727,125,124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		378,324,295,803	258,131,857,303
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(701,430,000)	115,898,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			

3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(701,430,000)	115,898,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3. Tiền vay gốc	73		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	377,622,865,803	258,247,755,303
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	990,370,698,233	931,458,308,629
- Tiền	101.1	790,370,698,233	731,458,308,629
- Các khoản tương đương tiền	101.2	200,000,000,000	200,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	1,367,993,564,036	1,189,706,063,932
- Tiền	103.1	1,167,993,564,036	1,189,706,063,932
- Các khoản tương đương tiền	103.2	200,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		2,272,177,033,555	230,184,308,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(3,984,538,595,172)	(283,665,452,080)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		1,705,086,226,557	58,310,058,196
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4,493,381,809)	(801,281,134)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(11,768,716,869)	4,027,633,082
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		120,494,574,270	24,063,789,599
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		136,921,631,409	118,720,444,929
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		136,921,631,409	118,720,444,929
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		136,921,631,409	118,720,444,929
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		136,921,631,409	118,720,444,929
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		136,921,631,409	118,720,444,929
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

